

TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- ✿ KHẢO LUẬN TÂM NGUYÊN TỪ GHÉP HÁN VIỆT
CÓ CƠ CHẾ NGỮ ÂM TƯƠNG ĐỒNG TỪ LÁY
- ✿ KHẢO SÁT TỪ MỜ NGHĨA TRONG TIẾNG VIỆT
HIỆN ĐẠI QUA TRUYỆN ĐỨC CHÚA CHI THU
- ✿ KHẢO SÁT VỀ ĐỊA DANH THÀNH LỒI VÀ CHÙA
PHẬT LỒI
- ✿ GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỮ HÁN
CÓ NHIỀU DỊ THỂ Ở VIỆT NAM

2 (165)

2021



VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP TẠP CHÍ HÁN NÔM

* * * * *

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Hữu Mùi

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

PGS.TS. Nguyễn Tuấn Cường

PGS. TS. Lã Minh Hằng

PGS.TS. Vương Thị Hương

PGS. TS. Phạm Văn Khoái

PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh

PGS. TS. Hà Văn Minh

GS. TS. Đinh Khắc Thuân

PGS. TS. Nguyễn Công Việt

PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

Người sửa bản in: **ThS. Đào Thị Huệ**

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-024 35.375780

Email: tapchihannomhn@gmail.com

Phó Tổng biên tập phụ trách: PGS.TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

2₍₁₆₅₎
2021

MỤC LỤC

NGUYỄN THỊ THANH CHUNG	: Khảo luận tầm nguyên từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng từ láy.....	3
TRẦN THỊ GIÁNG HOA	: Khảo sát từ mờ nghĩa trong tiếng Việt hiện đại qua truyện <i>Đức chúa Chi Thu</i>	21
TRIỀU NGUYỄN	: Hiện tượng “hay chữ lòng” và “đổi xuất sáo” trong một số tác phẩm của Trần Tế Xương.....	33
PHAN ANH DŨNG	: Khảo sát về địa danh thành Lôi và chùa Phật Lôi...	46
TRỊNH KHÁC MẠNH	: Giới thiệu và phân tích một số chữ Hán có nhiều dị thể ở Việt Nam.....	52
PHẠM NGỌC HÀM	: Bàn về <i>trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn</i>	62
ĐINH KHÁC THUẬN	: Văn bia Hán Nôm về người Hoa ở Quảng Nam....	70

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-024 35.375780

Email: tapchihannomhn@gmail.com.vn

Vice-Editor-in-Chief: Associate Prof. Dr. VUONG THI HUONG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

2(165)

2021

CONTENTS

NGUYEN THI THANH CHUNG	: A study of the similar phonetic mechanism between Sino-Vietnamese compounds and alliterative words.....	3
TRAN THI GIANG HOA	: An Examination of Vietnamese Archaic Words in Girolamo Maiorica's <i>Tale of the Lord Jesus</i>	21
TRIEU NGUYEN	: Competencies in "using loose words" and "creating non-standardized parallelism" in Trần Tế Xương's literary work	33
PHAN ANH DUNG	: Thành Lỗi and Phật Lỗi Temple: A Study of Place-names...	46
TRINH KHAC MANH	: An Introduction and Analysis of Several Han-Chinese Characters having Multiple Variants in Vietnam.....	52
PHAM NGOC HAM	: On "The Wise Find Pleasure in Water, the Virtuous Find Pleasure in Hills".....	62
DINH KHAC THUAN	: Inscriptions written in classical Chinese and Nôm scripts about the overseas Chinese in Quảng Nam province.....	70

KHẢO LUẬN TÂM NGUYÊN TỪ GHÉP HÁN VIỆT CÓ CƠ CHẾ NGỮ ÂM TƯƠNG ĐỒNG TỪ LÁY

NGUYỄN THỊ THANH CHUNG*

Tóm tắt: Những từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng với từ láy thường có các yếu tố Hán Việt tạo từ không phổ cập về nghĩa khiến cho người dùng gặp phải những khó khăn khi sử dụng, thậm chí có thể xác định nhầm từ ghép thành từ láy. Căn nguyên dẫn đến hiện tượng này chủ yếu do yếu tố Hán Việt có tần suất gia nhập vào tiếng Việt thấp, yếu tố Hán Việt bị mờ nghĩa gốc, từ ghép Hán Việt có nguồn gốc từ kinh điển, thư tịch cổ. Bài viết xác lập 75 từ ghép Hán Việt mang những đặc điểm trên và xác định nghĩa của yếu tố Hán Việt, phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố trong từng từ. Đồng thời, các từ ghép Hán Việt này được khảo luận tâm nguyên để nhận định về khả năng vay mượn và sáng tạo của chúng so với từ trong tiếng Hán. Trong mối tương quan này, những từ ghép Hán Việt mang cơ chế ngữ âm tương đồng với từ láy được phân chia thành 04 nhóm gồm nhóm từ sáng tạo, nhóm từ phát triển nét nghĩa, nhóm từ vay mượn nét nghĩa, nhóm từ vay mượn. Kết quả khảo luận tâm nguyên giúp cho một phần từ vựng được phân tích tường tận, qua đó khẳng định được tính linh hoạt, khả năng độc lập của tiếng Việt trong quá trình phát triển từ xưa đến nay.

Từ khóa: Từ ghép Hán Việt, từ láy, yếu tố Hán Việt, cơ chế ngữ âm.

Abstract: In modern Vietnamese language, there are Sino-Vietnamese compounds, whose phonetic mechanisms are like alliterative words. Since these words often have the kind of base words whose meanings are not common, Vietnamese speakers might find it difficult to use. They sometimes even mistake these compounds for alliterative words. This phenomenon is due to several following reasons: the base words of some Sino-Vietnamese compounds having low frequencies in the Vietnamese vocabulary, some Sino-Vietnamese elements having become archaic in contemporary Vietnamese, and some Sino-Vietnamese compounds originating from classic texts. To illustrate, this article examines 75 Sino-Vietnamese compounds by identifying the meanings of their Sino-Vietnamese elements, as well as analyzing the relations among the elements in each compound. In addition, an etymological study is conducted in order to shed light on the mechanism under the introduction of these Chinese loan words to the Vietnamese vocabulary. Four groups of the Sino-Vietnamese compounds under examination are identified; they include those newly formed in Vietnamese, those having derivative meanings, those having borrowed meanings, and loan words. This etymological analysis helps support the idea about the flexibility and independence of the Vietnamese language in its historical development.

Keywords: Sino-Vietnamese compounds, alliterative words, Sino-Vietnamese elements, phonetic mechanism.

Trong tiếng Việt, hình vị¹ là yếu tố cấu tạo từ và từ được hình thành bởi những phương thức tạo từ khác nhau. Theo nhà nghiên cứu Đỗ Hữu Châu, tiếng Việt có ba phương thức tạo từ gồm

từ hóa hình vị, ghép hình vị và láy hình vị. Ghép là phương thức tác động vào hai hoặc hơn hai hình vị có nghĩa, kết hợp chúng với nhau để sản sinh ra một

* PGS.TS., Đại học Sư phạm Hà Nội I

từ mới (mang đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa như một từ). Láy là phương thức tác động vào một hình vị cơ sở làm xuất hiện một hình vị láy giống nó toàn bộ hay bộ phận về âm thanh. Cả hình vị cơ sở và hình vị láy tạo thành một từ (mang đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của từ). Về bản chất, từ láy và từ ghép được tạo ra bởi hai phương thức tạo từ hoàn toàn khác nhau nhưng giữa chúng có hiện tượng giao thoa về cấu tạo ngữ âm, đó là những từ ghép có cơ chế ngữ âm tương đồng từ láy. Bài viết này khảo luận tầm nguyên một phần trong hệ thống từ ghép có cơ chế ngữ âm tương đồng với từ láy, đó là nhóm từ ghép có khả năng bị nhầm với từ láy. Đây là một nhóm từ gây nên những khó khăn cho người dùng tiếng Việt cần được nghiên cứu một cách chi tiết và hệ thống.

1. Xác lập và phân tích từ ghép Hán Việt mang cơ chế ngữ âm tương đồng và có khả năng bị nhầm với từ láy

1.1. Cơ sở xác lập

Trong tiếng Việt, nhiều từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng với từ láy (hai yếu tố trùng lặp, tương đồng phụ âm, tương đồng về vần) nhưng không bị nhầm với từ láy, vì nghĩa của những hình vị Hán Việt này đều rõ ràng. Những từ ghép Hán Việt như *bất biến*, *bộ binh*, *bệnh binh*, *hồi hương*... gồm các yếu tố *bất* (không), *biến* (thay đổi), *bộ* (một trong lục quân), *binh* (lính), *bệnh* (ốm), *hồi* (trở về), *hương* (quê hương) đều là những yếu tố gia nhập với tần suất cao trong tiếng Việt, rõ ràng về ý nghĩa nên người dùng tiếng Việt không khó để xác định nghĩa của từng yếu tố. Tuy nhiên, nhiều từ ghép Hán Việt mà

các yếu tố không rõ nghĩa dẫn đến khả năng bị nhầm với từ láy. Phần dưới đây phân tích nguyên nhân dẫn đến từ ghép bị nhầm với từ láy, đây cũng là cơ sở để xác lập hệ thống từ ghép Hán Việt có khả năng bị nhầm với từ láy.

1.1.1. Yếu tố Hán Việt trong từ ghép có tần suất tạo từ thấp

Một trong những nguyên nhân khiến người sử dụng tiếng Việt không xác định được nghĩa của yếu tố Hán Việt do yếu tố Hán Việt gia nhập vào tiếng Việt với tần suất thấp. Trong tiếng Việt, nhiều yếu tố Hán Việt gia nhập vào nhiều từ ghép trong tiếng Việt, tạo ra trường từ vựng rộng giúp cho người sử dụng tiếng Việt thuận tiện khu biệt, xác định nghĩa của yếu tố Hán Việt. Ví dụ, yếu tố Hán Việt *gia* tạo thành các từ như *gia đình*, *gia tộc*, *quốc gia*, *gia phong*, *gia giáo*, *gia quy*, *thông gia*, *gia thất* nên dễ dàng được xác định nghĩa là “nhà”, yếu tố Hán Việt *gia* tạo nên các từ như *gia tăng*, *gia vị*, *gia cố*, *gia nhập*, *gia giảm* nên dễ dàng được xác định nghĩa là “thêm vào”. Nhưng một số yếu tố Hán Việt không gia nhập tiếng Việt với tần suất lớn khiến cho người dùng khó xác định nghĩa của chúng, như từ *châm chước* mang các nghĩa “lấy chỗ này, bỏ chỗ kia, thêm bớt cho vừa phải”, “giảm nhẹ bớt yêu cầu vì chiều cố đến hoàn cảnh cụ thể”, “chiều cố mà tha thứ”. Các nghĩa này của từ *châm chước* có thể được người sử dụng tiếng Việt dùng đúng trong các ngữ cảnh cụ thể nhưng việc xác định nghĩa của yếu tố Hán Việt *châm* và *chước* lại không dễ dàng. Về mặt từ nguyên, *châm* mang nghĩa rút rượu không đầy chén (nguyên tự là 斟,

trong tiếng Việt có từ *châm tầu*), yếu tố Hán Việt *chước* mang nghĩa “rót rượu quá đầy”, nguyên tự là 酌) nhưng yếu tố *chước* lại không gia nhập vào các từ ghép khác trong tiếng Việt. Vậy nên, người Việt rất dễ nhầm lẫn *châm chước* là từ láy có thành tố hình vị cơ sở tạo nghĩa là *châm*. Có thể thấy, tần số xuất hiện thấp của các yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt là một nguyên nhân khiến cho những từ ghép Hán Việt dễ bị nhầm với từ láy.

1.1.2. Yếu tố Hán Việt trong từ ghép có nghĩa gốc bị mờ

Nguyên nhân thứ hai khiến cho các từ ghép Hán Việt bị nhầm thành từ láy là những yếu tố Hán Việt bị mờ nghĩa, nghĩa ban đầu của yếu tố bị chìm lấp, mờ đi, thậm chí khác biệt hoàn toàn về trường nghĩa, khiến người dùng không còn nhận biết được nghĩa của yếu tố Hán Việt trong từ. Trong tiếng Việt, một số từ ghép có nguồn gốc từ các con vật, sau mở rộng nghĩa liên quan đến đặc tính của các con vật nên có thể bị nhầm với từ láy. Từ *hùng hổ* trong tiếng Việt mang nghĩa “tỏ ra nóng nảy, dữ tợn, có ý đe dọa” được tạo ra bởi từ *hùng* (chỉ “con gấu”, nguyên tự là 熊) và từ *hổ* (chỉ “con hổ”, nguyên tự là 虎), vốn là hai mãnh thú, chúng kết hợp nghĩa để tạo ra từ chỉ đặc tính nóng nảy, dữ tợn. Từ *do dự* trong tiếng Việt mang nghĩa “chưa quyết định được vì còn nghi ngại” được tạo ra bởi từ *do* (chỉ “con do”, nguyên tự là 猶) và từ *dự* (chỉ “con dự”, nguyên tự là 豫), con do và con dự có đặc tính hay nghi ngờ, chỉ cần nghe tiếng người là leo lên cây, không thấy tiếng nữa mới dám bò xuống, do vậy từ *do dự* được dùng để

chỉ đặc tính thiếu quyết đoán. Người sử dụng tiếng Việt thường không biết nghĩa gốc của yếu tố *do* và *dự* nên có thể nhầm từ *do dự* là từ láy.

1.1.3. Các từ ghép Hán Việt được trích từ điển tích, kinh điển

Một số từ ghép Hán Việt trong tiếng Việt được trích dẫn từ kinh điển, điển cố, nên khi bị “nhắc ra” khỏi ngữ cảnh kinh điển, điển cố, các yếu tố Hán Việt của từ ghép trở nên khó hiểu. Từ ghép *tha thiết* vốn bắt nguồn từ *Kinh Thi*, trong *Vệ phong* 衛風, bài *Kì úc* 淇奥, nói về việc trau dồi nhân cách, học vấn của người quân tử: *Chiêm bỉ Kì úc, lục trúc y y. Hữu phi quân tử, như thiết như tha, như trác như ma* 瞻彼淇奥, 綠竹猗猗。有匪君子, 如切如磋, 如琢如磨。/ Trông kia ghènh Kì, tre xanh mơn mơn. Quân tử văn nhả, như ngà gọt ra, như ngọc mài ra². Cụm từ *như thiết như tha, như trác như ma* 如切如磋, 如琢如磨, còn xuất hiện trong *Luận ngữ*³ bày tỏ về việc người quân tử học tập đạo lí, tu dưỡng đạo đức. Như vậy, *thiết, tha, trác, ma* là đem xương, sừng, ngọc, đá để mài giũa, gia công thành các đồ vật, tỉ dụ cho việc nghiên cứu, học vấn cần phải tìm hiểu kĩ lưỡng, rèn giũa những chỗ thiếu sót. Ngoài ra, từ *thiết tha* còn mang nghĩa “đau đớn”, như trong tác phẩm *Cửu hoài* 九懷 của tác giả Vương Bao 王褒 thời Hán bày tỏ nỗi xót xa trong tâm trí: *Bi tai vu ta hề! Tâm nội thiết tha* 悲哉于嗟兮! 心内切磋/ Bi ai vậy than ôi! Trong lòng bao đau đớn⁴. Trong tiếng Việt, từ “thiết tha” mang các nghĩa “có tình cảm thấm thiết làm cho gắn bó hết lòng, luôn nghĩ đến, quan tâm đến”, “cảm thấy là cấp thiết đối với

mình và hết sức khẩn cầu để được đáp ứng”. Nghĩa của từ *thiết tha* trong tiếng Việt có sự liên hệ với nghĩa gốc thể hiện một sự dụng công, gắn bó sâu sắc, song người sử dụng tiếng Việt thông thường không dễ xác định nghĩa của yếu tố *thiết* (cắt) và yếu tố *tha* (mài).

Như vậy, một số nguyên nhân dẫn đến việc từ ghép Hán Việt bị nhầm với từ láy gồm yếu tố Hán Việt ít gia nhập vào tiếng Việt, nghĩa gốc bị mờ hoặc từ bị tách rời ngữ cảnh. Những nguyên nhân trên dẫn đến hiện tượng người sử dụng tiếng Việt không hiểu nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong từ ghép. Vậy nên, xác định nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong các từ ghép là cơ sở để phân biệt từ ghép và từ láy từ phương thức cấu tạo bởi một hình vị có nghĩa hay hai hình vị có nghĩa.

1.2. Phân tích các yếu tố Hán Việt trong từ ghép

Từ những tiêu chí đã phân tích trên, hệ thống từ ghép Hán Việt có khả năng bị nhầm với từ láy được xác lập và phân tích về mối quan hệ giữa các yếu tố trong từ. Từ ghép được phân chia thành từ ghép hợp nghĩa và từ ghép phân nghĩa. Từ ghép hợp nghĩa được xác định như sau: “Từ ghép hợp nghĩa là những từ ghép do hai hình vị tạo nên, trong đó không có hình vị nào là hình vị chỉ loại lớn, không có hình vị nào là hình vị phân nghĩa. Các từ ghép này không biểu thị những loại (sự vật, hiện tượng, tính chất...) nhỏ hơn, trái lại chúng biểu thị những loại rộng hơn, lớn hơn, bao trùm hơn so với loại của từng hình vị tách riêng. Hai hình vị kết hợp với nhau để tạo nên một từ ghép hợp nghĩa phải cùng

thuộc một phạm trù ngữ nghĩa (nghĩa là hoặc cùng chỉ sự vật, hoặc cùng chỉ hoạt động, hoặc cùng chỉ tính chất, hoặc cùng chỉ số lượng...) và phải hoặc đồng nghĩa, hoặc trái nghĩa với nhau hoặc cùng chỉ những sự vật, hiện tượng... có quan hệ cùng cấp (tức cùng thuộc một loại) gần gũi nhau. Quan hệ giữa hai hình vị đó tương đương với quan hệ đẳng lập hay song song trong cú pháp”⁵. Từ ghép phân nghĩa được xác định như sau: “Từ ghép phân nghĩa là những từ ghép được cấu tạo từ hai hình vị (hay đơn vị) theo quan hệ chính phụ, trong đó có một hình vị chỉ loại lớn (sự vật, hoạt động, tính chất) một hình vị có tác dụng phân hóa loại lớn đó thành nhà loại nhỏ hơn cùng loại nhưng độc lập đối với nhau, và độc lập với loại lớn. Các từ ghép phân nghĩa lập thành những hệ thống gồm một số từ thống nhất với nhau nhờ hình vị chỉ loại lớn”⁶. Bài viết thống kê, phân tích các từ ghép trong bộ *Từ điển tiếng Việt*⁷ và xác định được 75 từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng và có khả năng bị nhầm với từ láy. Những đơn vị từ ghép Hán Việt này được phân chia thành nhóm từ ghép hợp nghĩa và nhóm từ ghép phân nghĩa.

Nhóm từ ghép hợp nghĩa: 1. *Âm đạm* 黯淡: *âm* (đen sẫm), *đạm* (mờ nhạt). 2. *Bàng hoàng* 彷徨: *bàng* (do dự, không biết đi đâu thì tốt), *hoàng* (dùng dằng, không bước đi dứt khoát). 3. *Bi báng* 鄙謗: *bỉ* (coi khinh), *báng* (chê bai). 4. *Bôi hời* 徘徊: *bôi* (đi bước nhỏ), *hời* (dùng dằng không bước đi, do dự không dám tiến về phía trước). 5. *Bồng bột* 蓬勃: *bồng* (một loại cỏ, khi mùa thu gió thổi thường bay loạn trong không trung), *bột*

(nước chảy mạnh). 6. *Châm chước* 斟酌: *châm* (rót rượu không đầy), *chước* (rót rượu quá đầy). 7. *Chi li* 支離: *chi* (chia nhỏ), *li* (tách rời, chia rẽ). 8. *Cục súc* 局縮: *cục* (co lại), *súc* (co lại, rút lại). 9. *Cục xúc* 局促: *cục* (co lại), *xúc* (gấp rút). 10. *Cửu cánh* 究竟: *cửu* (kết cục), *cánh* (xong hết, cuối cùng). 11. *Đầu lâu* 頭顱: *đầu* (cái đầu), *lâu* (đầu của người chết). 12. *Định ninh* 叮嚀: *định* (dặn dò, dặn đi dặn lại), *ninh* (dặn đi dặn lại). 13. *Do dự* 猶豫: *do* (con do, giống như con khi, tính hay ngờ, nghe tiếng người leo ngay lên cây, không thấy người mới lại xuống), *dự* (vốn chỉ một loài thú hoặc sự do dự, không quyết đoán). 14. *Đột ngột* 突兀: *đột* (bất ngờ), *ngột* (về cao). 15. *Dư dật* 餘溢: *dư* (thừa ra), *dật* (tràn đầy). 16. *Đường đột* 唐突: *đường* (nói khoác, nói không đầu không cuối), *đột* (xúc phạm đến). 17. *Hàm hồ* 含糊: *hàm* (mang suy nghĩ tình cảm, không biểu hiện hết ra bên ngoài, khó đoán), *hồ* (lờ mờ, không rõ). 18. *Hàn huyên* 寒暄: *hàn* (lạnh), *huyên* (ánh mặt trời nắng ấm). 19. *Hào hoa* 豪華: *hào* (không keo lặt, không hẹp hòi), *hoa* (giàu có, phồn thịnh). 20. *Hồ đồ* 糊塗: *hồ* (lờ mờ), *đồ* (xóa đi, lấp đi). 21. *Hô hào* 呼嚎: *hồ* (kêu to, gọi to), *hào* (kêu to, gọi to). 22. *Hô hấp* 呼吸: *hồ* (thở ra), *hấp* (hít vào). 23. *Hô hoán* 呼喚: *hồ* (kêu to), *hoán* (kêu to). 24. *Hoàng hốt* 恍惚: *hoàng* (về ngây dại), *hốt* (tinh thần không yên). 25. *Hộc tốc* 殼鯨: *hộc* (vì sợ mà run rẩy), *tốc* (dáng vẻ sợ hãi). 26. *Hỗn độn* 混沌: *hỗn* (hỗn tạp), *độn* (mờ mịt, không phân biệt được). 27. *Hỗn hào* 混淆: *hỗn* (lộn xộn), *hào* (lẫn lộn). 28. *Hung hãn* 凶悍:

hung (ác), *hãn* (dữ tợn). 29. *Hùng hổ* 熊虎: *hùng* (con gấu), *hổ* (con hổ). 30. *Huy hoàng* 輝煌: *huy* (sáng sủa, rực rỡ), *hoàng* (sáng láng). 31. *Kháng khái* 抗慨: *kháng* (hăng hái, có ý chí vì nghĩa), *khái* (hào sảng, phóng khoáng, không nhỏ hẹp). 32. *Khuất khúc* 屈曲: *khuất* (cúi xuống, co lại), *khúc* (uốn cong, chỗ ngoặt). 33. *La liệt* 羅列: *la* (giăng ra, bày ra), *liệt* (bày ra, xếp thành hàng). 34. *Lâm li* 淋漓: *lâm* (thấm khắp, mức độ cao), *ly* (nước thấm vào đất). 35. *Lâm liệt* 凜冽: *lâm* (rét), *liệt* (rét). 36. *Lam lũ* 襤褸: *lam* (trang phục rách nát), *lũ* (quần áo rách nát). 37. *Li kì* 離奇: *li* (phân tán), *kì* (khác lạ). 38. *Liên miên* 連綿: *liên* (nối với nhau), *miên* (liên tiếp, không ngừng). 39. *Linh tinh* 零星: *linh* (nghĩa gốc là mưa lác đác, phiếm chỉ nhỏ vụn), *tinh* (nhỏ). 40. *Lỗi lạc* 磊落: *lỗi* (cao lớn), *lạc* (rộng lớn). 41. *Lung lạc* 籠絡: *lung* (cái lồng), *lạc* (cái dây buộc ngựa). 42. *Lưu ly* 流離: *lưu* (đi chuyển, trôi dạt), *li* (lìa tan, chia cách). 43. *Mạt sát* 抹殺: *mạt* (quét), *sát* (quét sạch, không còn gì, không có cơ hội làm lại). 44. *Mông muội* 蒙昧: *mông* (tối tăm ngu dốt), *muội* (tối tăm, mờ mịt). 45. *Ngâm nga* 吟哦: *ngâm* (đọc), *nga* (đọc). 46. *Nguy nga* 崑崙: *nguy* (dáng cao lớn lồng lộng), *nga* (cao). 47. *Những nhiễu* 冗撓: *những* (tạp nhạp, lộn xộn), *nhiễu* (quấy rầy, làm phiền). 48. *Phiêu diêu* 飄搖: *phiêu* (thối), *diêu* (lay động). 49. *Phù phiếm* 浮泛: *phù* (nổi, không có căn cứ), *phiếm* (nổi, không thiết thực). 50. *Phương phi* 芳菲: *phương* (thơm), *phi* (thơm). 51. *Sa đà* 蹉跎: *sa* (sai lầm, mắc vào tình trạng không hay), *đà* (lỡ thời).

52. *Tham lam* 貪婪: *tham* (ham của), *lam* (yêu thích vật chất). 53. *Thâm thúy* 深邃: *thâm* (sâu sắc), *thúy* (sâu xa). 54. *Thiết tha* 切磋: *thiết* (cắt), *tha* (mài). 55. *Thô lộ* 吐露: *thô* (bày tỏ), *lộ* (bộ lộc). 56. *Tịch mịch* 寂寞: *tịch* (lặng yên), *mịch* (yên lặng). 57. *Tư lự* 思慮: *tư* (nghĩ ngợi), *lự* (lo nghĩ). 58. *Xán lạn* 燦爛: *xán* (ánh sáng rực rỡ), *lạn* (ánh sáng rực rỡ).

Nhóm từ ghép phân nghĩa: 1. *Bàng bạc* 磅礴: *bàng* (to lớn), *bạc* (tràn đầy). 2. *Bệ vệ* 陛衛: *bệ* (bậc thềm nơi cung vua), *vệ* (quan thị vệ của vua). 3. *Bôn ba* 奔波: *bôn* (chạy vội, nhanh), *ba* (sóng). Nghĩa gốc là sóng xô dạt mạnh, dẫn đến mở rộng nghĩa chỉ sự vất vả, lo toan. 4. *Đáo đế* 到底: *đáo* (đến), *đế* (cái đáy). 5. *Du dương* 悠揚: *du* (xa), *dương* (bay lên, bốc lên). 6. *Hoành hành* 橫行: *hoành* (ngang ngược, trái đạo), *hành* (làm). 7. *Hồng hoang* 鴻荒: *hồng* (lớn mênh mông), *hoang* (cõi đất xa xôi). 8. *Lãng dăng* 浪蕩: *lãng* (sóng), *dăng* (mênh mông). 9. *Lí lịch* 履歷: *lí* (giày đi ở chân, phiếm chỉ hành vi, sự việc đã làm), *lịch* (trải qua). 10. *Lung linh* 瓏玲: *lung* (ngọc cầu mưa), *linh* (thanh âm của ngọc). 11. *Tề tựu* 齊就: *tề* (đều, cùng), *tựu* (đến, tới). 12. *Thảm thiết* 慘切: *thảm* (đau thương đến mức làm ai cũng phải động lòng), *thiết* (mức độ cao, sâu sắc). 13. *Thống thiết* 痛切: *thống* (đau đớn), *thiết* (mức độ cao). 14. *Thung dung* 從容: *thung* (thong thả, thư thái), *dung* (dáng dấp). 15. *Tiêu điều* 蕭條: *tiêu* (buồn bã thâm trầm), *điều* (cảnh nhỏ mà dài). 16. *Ung dung* 雍容: *ung* (hòa hợp, hòa mục), *dung* (dáng vẻ). 17. *Uyển chuyển* 婉轉: *uyển* (dịu dàng, hòa thuận), *chuyển* (quay vòng, vận động).

Như vậy, những từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng với từ láy

và có khả năng bị nhầm với từ láy do yếu tố Hán Việt trong từ ghép ít gia nhập vào tiếng Việt, nghĩa gốc của yếu tố Hán Việt bị mờ hoặc từ ghép Hán Việt cần được giải thích về xuất xứ trong kinh điển, thơ văn. Những từ ghép Hán Việt này được chia thành nhóm từ ghép phân nghĩa và nhóm từ ghép hợp nghĩa, mỗi từ được giải thích nghĩa tầm nguyên của từng yếu tố Hán Việt cấu tạo nên từ. Phần dưới đây của bài viết tìm hiểu về khả năng vay mượn và sáng tạo của nhóm từ này.

2. Đặc điểm vay mượn và sáng tạo của từ ghép Hán Việt mang cấu tạo ngữ âm tương đồng và có khả năng bị nhầm với từ láy

Công trình nghiên cứu *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa* của tác giả Robert Ledo viết về vấn đề “so sánh hai hệ thống từ vựng như thế nào?” (tại chương 4), trong đó ông đã xác định ba bình diện gồm hình thức, ý nghĩa và phân bố. Khi so sánh hai khối từ vựng của tiếng nước ngoài và với tiếng mẹ đẻ, tác giả Robert Ledo đã chỉ ra 7 loại tương quan về hình thức và ý nghĩa giữa chúng gồm: “(1) giống nhau về hình thức và ý nghĩa, (2) giống nhau về hình thức nhưng khác nhau về ý nghĩa, (3) giống nhau về ý nghĩa nhưng khác nhau về hình thức, (4) khác nhau về hình thức và ý nghĩa, (5) khác nhau về loại hình cấu tạo, (6) giống nhau về nghĩa gốc nhưng khác nhau về nghĩa biểu niệm, (7) giống nhau về ý nghĩa nhưng lại có những giới hạn vào sự phân bố địa lí”⁸. Nội dung nghiên cứu này tìm hiểu mối tương quan giữa một bộ phận từ trong tiếng Việt là từ ghép Hán Việt có cơ chế

ngữ âm tương đồng với từ láy và nguồn gốc của chúng là từ trong tiếng Hán. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xem xét sự tương đồng và khác biệt về mặt ý nghĩa của các từ Hán Việt với nguồn gốc của chúng là hệ thống từ tương ứng trong tiếng Hán. Sự tương đồng và khác biệt về nghĩa được chia thành 4 nhóm gồm nhóm từ sáng tạo, nhóm từ phát triển nét nghĩa, nhóm từ vay mượn nét nghĩa, nhóm từ vay mượn. Tư liệu được sử dụng để tra cứu gồm *Hán ngữ đại từ điển*, *Từ nguyên*, *Từ hải* và *Từ điển tiếng Việt* (dẫn nguồn tại phần tư liệu tham khảo).

2.1. Nhóm từ sáng tạo

Trong quá trình phát triển vốn từ, tiếng Việt đã tạo ra những từ ghép mới, không có trong tiếng Hán. Khi xem xét tổng quát từ ghép Hán Việt, sự sáng tạo còn biểu hiện ở cấu trúc khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Hán trong mỗi quan hệ giữa thành phần xác định đặc điểm, tiểu loại và danh từ, ví dụ mối quan hệ giữa các yếu tố *mai* và yếu tố *hoa*, trong tiếng Hán kết hợp theo cấu trúc thành phần xác định đặc điểm trước và danh từ chỉ loại sau (梅花 *mai hoa*) còn trong tiếng Việt kết hợp ngược lại danh từ chỉ loại trước và thành phần xác định đặc điểm sau (*hoa mai*). Những từ sáng tạo này phản ánh tiếng Việt đã có quá trình tiếp biến trong vay mượn ngôn ngữ để khẳng định sự độc lập. Dưới đây là 5 từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng và có khả năng bị nhầm với từ láy được sáng tạo so với tiếng Hán:

1. *Bỉ báng* 鄙謗: Chê bai, nói xấu, tỏ ý coi khinh cái, kẻ nào đó mà người ta

thường thấy phải coi trọng (dùng như từ *phỉ báng*). 2. *Đầu lâu* 頭髒: Đầu người đã bị lia'khỏi cổ; sọ người đã chết lâu, chỉ còn tro xương. 3. *Dư dật* 餘溢: Có thừa, trên mức đầy đủ. 4. *Những nhiều* 冗撓: Quấy rối, đòi hỏi cái này hay cái khác. 5. *Tề tựu* 齊就: Đến và có mặt đông đủ.

2.2. Nhóm từ phát triển nét nghĩa

Nhóm từ phát triển nét nghĩa gồm những từ ghép Hán Việt có những nét nghĩa khác biệt so với tiếng Hán, thể hiện sự sáng tạo ở cấp độ nghĩa trong các từ. Trong nghiên cứu các từ ghép có nét nghĩa sáng tạo này, chúng tôi thực hiện khảo sát nghĩa của từ trong *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh. Trong những từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng với từ láy, một số từ trong từ điển của Đào Duy Anh có nét nghĩa tương đồng với từ điển của Trung Quốc, có thể lấy dẫn chứng các từ như: *Bàng hoàng* (Ý nghi hoặc không chủ định), *Bông bột* (Tốt xanh mạnh mẽ), *Đáo để* (Đến cùng), *Lâm li* (Thấm dẫm - Nước chảy giọt xuống - Thấm thía (nói về văn chương dễ làm cảm động), *Lam lũ* (Quần áo rách rưới), *Lãng đãng* (Phóng lãng và du đãng, không nghề nghiệp, không chỗ ở), *Linh tinh* (Vật vĩnh), *Phương phi* (Cỏ hoa thơm đẹp), *Sa đà* (Vấp ngã - Vì hồ hững mà bỏ mất thời giờ), *Uyển chuyển* (Dùng lời nói uốn éo thỏ thẻ mà nói). Sự tương thích về nghĩa với từ điển của Trung Quốc của các từ như trên trong *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh nhiều hơn trong *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê chủ biên. Sự tương đồng và khác biệt này có thể được

giải thích bởi sự vận động tự thân của tiếng Việt. Các từ Hán Việt luôn có sự sáng tạo, biến đổi, phù hợp với nhu cầu thực tiễn về ngôn ngữ của người Việt. Ngoài ra, cuốn *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh được biên soạn với mục tiêu: “Sách này sưu tập phần nhiều các từ ngữ và thành ngữ mà Quốc ngữ đã mượn trong Hán văn và những từ ngữ trong Hán văn mà quốc văn có thể mượn thêm nữa để dùng cho rộng”⁹. Hiện nay, sự phân loại loại từ Hán Việt và loại từ gốc Hán không phải tiếng Việt trong cuốn từ điển này chưa được nghiên cứu cụ thể. Tác giả Đào Duy Anh cũng không có phần kí hiệu đánh dấu từ nào vào thời kì tác giả biên soạn từ điển đã thuộc về tiếng Việt, từ nào chỉ là thành phần “dự bị”, “tiềm năng” có thể trở thành tiếng Việt. Tuy vậy, sự phát triển về nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại đã phản ánh những biến đổi của của tiếng Việt trong nhiều thế kỉ, góp phần khẳng định sự độc lập của tiếng Việt. Dưới đây là 28 từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng và có khả năng bị nhầm với từ láy đã phát triển nét nghĩa so với tiếng Hán:

1. *Bàng bạc* 磅礴: Tràn ngập khắp nơi, không rõ nét nhưng đâu cũng có. [Q.7, tr.1093¹⁰: 廣大無邊貌 Về rộng lớn vô biên; 氣勢盛大貌 Khí thế mạnh mẽ; 混同, 充滿 Sung mãn, đầy đủ; 擴大 Mở rộng, tăng thêm, khuếch trương, phóng to]. 2. *Bàng hoàng* 彷徨: Ở trong trạng thái tinh thần như choáng váng, sững sờ, tâm thần tạm thời bất an. [Q.3, tr.928: 徘徊 Dừng dằng, đi đi lại lại không biết đi đâu cho tốt; 猶豫不決 Do dự không quyết được]. 3. *Bệ vệ* 陛衛: Có dáng vẻ

làm ra bộ oai nghiêm. [Q.11, tr.981: 帝王御前護衛的士兵 Binh sĩ hộ vệ của đế vương; 在宮禁中宿衛 Túc vệ trong cung cấm] 4. *Bồi hồi* 徘徊: Ở trạng thái có những cảm xúc, ý nghĩa trở đi trở lại làm xao xuyến không yên, thường là khi nghĩ đến việc đã qua. [Q.3, tr.985: 來回走動 Đi đi lại lại; 猶豫 Do dự; 留戀 Lưu luyến; 安行 Đi lại thong thả]. 5. *Bồng bột* 蓬渤: Sôi nổi và có khí thế mạnh mẽ; Sôi nổi, hăng hái nhưng thiếu chín chắn, không lâu bền. [Từ nguyên, tr.1468: 盛貌盛起貌 Về hưng thịnh, phát triển]. 6. *Châm chước* 斟酌: Lấy chỗ này, bỏ chỗ kia, thêm bớt cho vừa phải; Giảm nhẹ bớt yêu cầu vì chiều cố đến hoàn cảnh cụ thể; Chiều cố mà tha thứ. [Q.7, tr.340: 倒酒, 注酒 Rót rượu; 倒酒不滿曰斟, 過滿曰酌, 宜適中. 故比喻反覆地考慮 Rót rượu không đầy gọi là *châm*, rót rượu quá đầy gọi là *chước*, thích hợp nhất là rót vừa phải. Vậy nên, từ này tỉ dụ cho sự suy nghĩ, tính toán, cân nhắc; 品評, 欣賞 Bình luận, tán thưởng; 安排 Sắp xếp, sắp đặt, bố trí]. 7. *Chi li* 支離: Tỉ mỉ và rạch ròi từng li từng tí. [Q.4, tr.1385: 分散 Phân tán; 散亂而無條理 Tán loạn, không có trình tự; 離奇虛幻 Ly kì, hư ảo; 殘缺 Tàn khuyết, bất toàn; 漂泊流浪 Phiêu bạt, lang thang; 憔悴 Tiều tụy]. 8. *Cục súc* 局縮: Thô tục và lỗ mãng. [Q.4, tr.19: 猶狹小 Nhỏ hẹp, hẹp hòi; 畏縮 Sợ hãi, rụt rè, hoảng sợ; 蜷縮 Cuộn tròn, co quắp]. 9. *Đáo đế* 到底: Quá quắt trong đối xử, không chịu ở thế kém bất cứ ai; Quá chừng, hết mức. [Q.2, tr.660: 直到盡頭 Đến tận ngọn nguồn; 從頭到尾 Từ đầu đến cuối; 究竟 Rốt cuộc, cuối cùng, kết quả, thành quả]. 10. *Đinh ninh* 叮嚀: Nhắc đi nhắc lại cho người khác

nắm chắc, nhớ chắc; tin chắc hoàn toàn là việc nào đó chắc chắn đã xảy ra; trước sau vẫn thế, không thay đổi, không khác đi. [Q.3, tr.30: 再三囑屬 Dặn dò kĩ lưỡng; 殷勤 Ân cần; 仔細 Kĩ lưỡng; 分明 Phân minh]. **11. Đường đột** 唐突: Đột ngột và có phần thiếu nhã nhặn, không lịch sự. [Q.3, tr.368: 橫衝直撞, 亂闖 Đấu đá lung tung, bừa bãi; 冒犯 Mạo phạm]. **12. Hô hào** 呼豪: Kêu gọi mọi người tham gia một việc gia đó. [Q.3, tr.293: 大聲喊叫; 大聲喧鬧 Tiếng lớn kêu gọi, gào thét, âm thanh huyền não]. **13. Hộc tốc** 彀棘: Hết sức vội vã, chỉ cần càng nhanh càng tốt, bất kể gì khác. [Q.6, tr.1511: 恐懼戰栗貌 Về sợ hãi, run rẩy; 借指牛 Mượn chỉ con trâu]. **14. Hồn hào** 混淆: Hồn; Lẫn lộn không có trật tự, không phân định rõ ràng. [Q.5, 1377: 雜亂模糊介限 Tạp loạn, mơ hồ không rõ; 使混淆 Khiến cho nó trở nên hỗn độn]. **15. Hùng hổ** 熊虎: Tỏ ra nóng nảy, dữ tợn và có ý đe dọa. [Q.7, tr.226: 熊與虎 Con hổ và con gấu; 指熊與虎的圖案, 古代旗幟上的徽識. 因以藉指旗幟 Chỉ loại cờ vì thời xưa thường thêu hổ và gấu lên cờ; 比喻兇猛, 勇猛 Tỉ dụ cho sự dũng mãnh; 借喻勇猛的將士 Mượn dùng chỉ tráng sĩ dũng mãnh]. **16. Lâm li** 淋漓: Buồn thảm, gây thương cảm. [Q.5, tr.1346: 沾濕 Tình trạng ướt sũng; 長而美好貌 Lớn mà đẹp; 盛多 Nhiều; 形容酣暢 Hình dung đạt đến độ thỏa thích, thỏa chí]. **17. Lam lũ** 襤褸: Rách rưới; Vất vã, cực nhọc. [Q.9, tr.145: 破爛的衣服 Quần áo rách nát; 無緣飾破舊短單衣 Áo đơn không viền cũ bị rách]. **18. Lãng đãng** 浪蕩: Ở trạng thái di động chậm chạp, nhẹ nhàng, khi ẩn khi hiện, khi gần khi xa, mờ mờ ảo

ảo. [Q.5, tr.1285: 到處遊逛 Lang thang, dạo chơi, ngao du; 遊手好閑不務事業 Rong chơi, không có sự nghiệp; 放蕩 Phóng đãng, trác táng, không kiểm soát; 廣大 Xa rộng]. **19. Li lịch** 履歷: Lai lịch nói chung và những điều cần biết về quá khứ của người hay một vật nào đó; bản thuyết minh tóm tắt về tính năng kĩ thuật của một máy nào đó, sơ đồ nguyên lí làm việc cơ và điện của máy, cách lắp đặt vận hành, các phụ tùng kèm theo. [Q.4, tr.59: 身自經歷過 Sự trải nghiệm của bản thân, quá trình sinh sống và làm việc của cá nhân; 人生平的經歷及資格 Tư cách và quá trình sinh sống của mỗi cá nhân; 個人所經歷書面記錄 Giấy tờ ghi chép lại chức vụ và quá trình công tác của mỗi cá nhân]. **20. Linh tinh** 零星: Nhiều nhưng lặt vặt, không đáng kể, không có giá trị; có tính chất tùy tiện, lung tung, không đúng nơi, đúng chỗ. [Q.11, tr.686: 零碎 Việc vặt vãnh, việc linh tinh, việc còn con. 分散 Phân tán không thành chỉnh thể. 星名 Tên ngôi sao]. **21. Lôi lạc** 磊落: Tài giỏi khác thường. [Q.7, tr.1088: 衆多委, 積貌 Tích trữ nhiều; 山高大貌 Núi cao; 壯偉 Tráng lệ, hùng vĩ; 聲音宏大 Hình dung thanh âm lớn; 胸懷坦蕩 Trong lòng thư thái; 圓轉貌 Về uyển chuyển]. **22. Lung lạc** 籠絡: Tác động đến tinh thần làm cho phải chịu hoàn toàn khuất phục. [Từ Nguyên, tr.1292: 籠與絡皆爲羈絆牲畜的工具, 引申爲駕御控制之意 Lung và lạc đều là vật để trói buộc giam cầm chim thú, dẫn dụ để chỉ ý giam hãm, chế ngự]. **23. Mạt sát** 抹殺: Cố tình hạ thấp giá trị của người khác bằng những từ ngữ quá đáng. [Q.6, tr.438: 勾銷, 掃滅 Thù tiêu, xóa sạch, gạt bỏ, tiêu diệt]. **24.**

Mông muội 蒙昧: Thuộc về giai đoạn hình thành và phát triển đầu tiên của xã hội nguyên thủy, khi đời sống con người chưa khác đời sống thú vật bao nhiêu, con người chủ yếu sống bằng hái lượm; ngu đại, tối tăm. [Q.9, tr.525: 愚昧 Ngu muội, không hiểu sự tình; 迷糊 Mơ hồ, mơ màng]. **25. Phương phi** 芳菲: Béo tốt, biểu hiện mặt mày nở nang, trông khỏe và đẹp. [Q.9, tr.313: 花草盛美 Hoa cỏ tươi đẹp; 花草 Hoa cỏ; 芳香 Hương thơm]. **26. Sa đà** 蹉跎: Bị cuốn hút theo đà vào một việc gì đó không tự kiểm chế được. [Q.10, tr.516: 喻指失足, 喻指失時 Chỉ việc nhờ chân, tỉ dụ cho không nắm được cơ hội]. **27. Thiết tha** 切磋: Có tình cảm thâm thiết, làm cho gần bó hết lòng, luôn nghĩ đến, quan tâm đến; cảm thấy là cấp thiết đối với mình và hết sức khẩn cầu để được đáp ứng. [Q.2, tr.562: 器物加工的工藝名稱 Tên gọi chung cho những đồ kĩ nghệ, vật dụng được gia công; 比喻道德學問方面相互研討勉勵 Tỉ dụ cho đạo đức, học vấn cùng được trau dồi; 喻痛惻 Nói về nỗi đau đớn]. **28. Uyển chuyển** 婉轉: Có dáng điệu, đường nét mềm mại, nhịp nhàng, gây cảm giác dịu dàng, ưa thích. [Q.4, tr.379: 輾轉 Trần trọc; 曲折, 委曲 Uốn lượn, quanh co; 言詞委婉含蓄 Lời nói uyển chuyển, hàm súc; 形容聲音抑揚起伏 Hình dung thanh âm lúc cao lúc thấp, lúc trầm lúc bổng; 綿密貌 Chu đáo, tỉ mỉ; 調停, 斡旋 Hòa giải, điều đình].

2.3. Nhóm từ vay mượn nét nghĩa

Loại thứ ba là những từ chọn một hoặc một số nét nghĩa của từ trong tiếng Hán để vay mượn. Trong sự tương tác giữa tiếng Việt và tiếng Hán, hiện nay giới nghiên cứu chưa tìm hiểu được sự

tác động ngược trở lại của tiếng Việt đối với tiếng Hán mặc dù về mặt lí thuyết tất yếu tồn tại sự tác động ngược trở lại này. Đối với sự vay mượn của tiếng Việt như đã phân tích về từ sáng tạo và nét nghĩa được phát triển cho thấy tiếng Việt không ngừng tạo ra nét riêng của mình trong quá trình tiếp biến ngôn ngữ. Tiếng Việt vay mượn có sáng tạo và vay mượn có chọn lọc. Cho nên, các nét nghĩa của từ Hán Việt và từ trong tiếng Hán không hoàn toàn đồng nhất. Trong phân loại chọn nét nghĩa tương đồng này, số nét nghĩa của từ trong tiếng Hán rộng hơn, nhiều hơn nghĩa của từ Hán Việt. Dưới đây là 38 từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng và có khả năng bị nhầm với từ láy được vay mượn về nghĩa so với tiếng Hán:

1. Bôn ba 奔波: Đi đây đó, chịu nhiều gian lao, vất vả để lo liệu công việc. [Q.2, tr.1517: 奔騰波濤 Nước chảy mạnh; 忙碌奔走 Tỉ dụ cho người vất vả, bận rộn, lao lực để lo liệu công việc]. **2. Cục súc** 局促: Nhỏ nhen - Không an thích như có cái gì bó buộc (*Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh). [Q.4, tr.17: 狹小 Chật hẹp; 形容見識, 心胸或作品的意境狹隘 Miêu tả tri thức, bụng dạ hoặc ý cảnh của tác phẩm hạn hẹp; (時間) 短促 Thời gian ngắn; 拘謹不自然 Gò bó không tự nhiên]. **3. Cứu cánh** 究竟: Mục đích cuối cùng. [Q.8, tr.407: 窮盡 Tận cùng; 完畢, 結束 Hoàn tất, kết thúc; 到底 Cuối cùng, rốt cuộc; 推求 Tìm hiểu, suy xét; 深入研究, 通曉 Nghiên cứu kĩ lưỡng]. **4. Đột ngột** 突兀: Rất bất ngờ, không có một dấu hiệu gì báo trước. [Q.8, tr.428: 高聳的樣子 Về cao vút; 猶猝然, 突然 Đột nhiên; 奇特

Kì lạ; 奇怪 Kì quái]. 5. *Du dương* 悠揚: (Tiếng nhạc, tiếng hát) ngân vang, trầm bổng một cách êm tai. [Q.7, tr.533: 久遠貌 Về lâu dài; 太陽西下的樣子 Cảnh mặt trời lặn ở phía Tây; 飄忽不定的樣子 Dáng vẻ lay động, bất định; 形容聲音長而諧和 Thanh âm dài và hài hòa]. 6. *Hàm hồ* 含糊: Thiếu căn cứ, không phân rõ đúng sai, không đúng với sự thật. [Q.3, tr.231: 聲音言語不明白 Thanh âm, lời nói không rõ ràng; 做事不澈底 Xử lý việc không triệt để, câu thả, mơ mơ hồ hồ; 無能 Không có năng lực]. 7. *Hàn huyên* 寒暄: Thăm hỏi trò chuyện tâm tình khi gặp lại nhau sau thời gian, xa cách. [Q.3, tr.1557: 冷暖 Lạnh ấm; 猶夏冬 Mùa đông và hè; 問候起居寒暄 Hỏi thăm trò chuyện]. 8. *Hào hoa* 豪華: Rộng rãi và lịch sự trong cách cư xử giao thiệp. [Q.10, tr.30: 猶言鋪張矜侈 Nói về sự phô trương, xa xỉ; 猶言盛大華美 Nói về sự giàu có, hoa mỹ; 富貴人家 Chỉ người giàu sang]. 9. *Hồ đồ* 糊塗: Không phân biệt rõ ràng, lẫn lộn giữa đúng và sai trong nhận thức và trong ý kiến của mình. [Q.9, tr.233: 頭腦不清不明事理 Đầu óc mơ hồ, không hiểu rõ sự tình; 含糊 Không rõ ràng; 模糊 Không rõ, mờ nhạt]. 10. *Hô hấp* 呼吸: Quá trình sinh vật lấy Oxygen từ ngoài vào cơ thể và thải khí Cacbonic ra ngoài. [Q.3, tr.289: 生物體與外界環境進行氣體交換的過程 Quá trình trao đổi khí của sinh thực vật với thế giới bên ngoài; 形容氣勢盛大 Hình dung khí thế rất mạnh; 瞬息, 頃刻之間 Phút chốc, trong nháy mắt; 訊息 Tin tức]. 11. *Hô hoán* 呼喚: Kêu to lên cho mọi người biết. [Q.3, tr.290: 呼喊叫喚 Hô hoán, kêu la lớn;

使喚, 差遣 Sai khiến; 稱呼 Gọi]. 12. *Hoảng hốt* 恍惚: Hoảng (nói khái quát). [Q.7, tr.519: 神志不清, 精神不集中 Tinh thần không tập trung; 彷彿 Phảng phất; 輕忽 Khinh thường, xem thường]. 13. *Hoành hành* 橫行: Làm điều gì ngang ngược một cách tùy ý trên phạm vi rộng lớn. [Q.4, tr.1242: 不循正道而行 Làm không theo chính đạo; 廣行, 遍行 Đi khắp; 比喻行爲蠻橫, 肆行無忌 Giống như con cua bò ngang trên đường, tỉ dụ cho những hành động ngang như cua, không biết sợ; 馳騁縱橫 Tỉ dụ cho sự tung hoành, thường chỉ chinh chiến không có đối thủ]. 14. *Hỗn độn* 混沌: Ở vào tình trạng có nhiều thành phần lẫn vào nhau (Hiện tượng thế giới khi bắt đầu hình thành; Lộn xộn không biết mỗi nào). [Q.5, tr.1375: 傳說中天地未形成時的那種元氣未分, 模糊不清的狀態 Trạng thái mơ hồ, không rõ ràng, nguyên khí chưa phân chia, trời đất chưa hình thành; 融爲一體, 不可分割的樣子 Hòa thành một thể, không phân tách được; 糊塗 Hồ đồ, ngu ngốc; 獸名 Tên loài thú.]. 15. *Hồng hoang* 鴻荒: Thuộc về một thời xa xưa, khi trời đất còn hỗn mang. [Q.12, tr.1095: 太古, 混沌初開之世 Thời thái cổ, thế giới sơ khai hỗn độn; 邊遠荒僻之地 Vùng đất xa xôi, hoang vu]. 16. *Huy hoàng* 輝煌: Có vẻ đẹp chói lọi, rực rỡ. [Q.9, tr.1286: 光彩奪目, 耀眼燦爛 Ánh sáng rực rỡ; 代金銀珠寶 Thay cho vàng bạc, châu báu]. 17. *Kháng khái* 抗慨: Có khí phách cứng cỏi, kiên cường, không chịu khuất phục; có tính chất cao thượng, vĩ nghĩa lớn. [Q.7, tr.435: 激昂; 憤激 Chí khí mạnh mẽ, cứng cỏi, hiên ngang; 感慨

Cảm khái, xúc động, bồi ngùi]. **18. Khuất khúc** 屈曲: Quanh co, khúc khuỷu. [Q.4, tr.28: 彎曲, 曲折 Quanh co, gấp khúc; 指事物的原委本末 Chỉ gốc ngọn, nguyên ủy của sự vật; 委曲, 曲意迁就 Uốn lượn]. **19. La liệt** 羅列: Ở trạng thái giăng bày ra khắp mọi chỗ với số lượng nhiều và không theo hàng lối trật tự nào cả. [Q.8, tr.1048: 羅布陳列, 擺列 Xếp đặt, bày đặt, phân bố; 列舉 Liệt kê, nêu ra, đưa ra từng cái một]. **20. Lẫm liệt** 凜冽: Có dáng hiên ngang, toát ra vẻ oai phong. [Q.2, tr.432: 寒冷刺骨 Rét lạnh thấu xương; 形容态度嚴肅令人敬畏 Hình dung thái độ nghiêm nghị, khiến người khác phải sợ]. **21. Li kì** 離奇: Có những tình tiết lạ lùng, kêu gọi tính hiếu kì. [Q.11, tr.887: 盤繞屈曲貌 Về quanh co, uốn lượn; 奇異而不尋常 Kì dị, không bình thường]. **22. Liên miên** 連綿: Ở tình trạng nối tiếp nhau, cái này chưa xong đã tiếp tới cái kia, kéo dài không ngừng, không nghỉ. [Q.10, tr.869: 連續不斷 Liên tục, không ngừng, liên nhau; 屋檐 Mái hiên, hiên nhà]. **23. Lung linh** 瓏玲: Từ gọi tả về lay động, lung linh của cái có thể phản chiếu ánh sáng. [Q.4, tr.655: 明潔貌 Về sáng tươi; 振玉之聲 Âm thanh của ngọc]. **24. Lưu ly** 流離: Lìa bỏ quê hương phải trôi dạt nay đây mai đó ở nơi xa lạ vì gặp cảnh ngộ nào đó. [Q.5, tr.1276: 離散 li tán; 淋漓 Thấm đẫm, ướt át; 光彩紛繁貌 Về phong phú, rực rỡ]. **25. Ngâm nga** 吟哦: Ngâm đề tự thưởng thức, để thỏa mãn ý thích (nói khái quát). [Q.3, tr.220: 吟詠. 有節奏地誦讀 Ngâm vịnh, đọc có nhịp điệu; 作詩詞 Sáng tác thơ văn; 詩詞等韻文 Chỉ văn điệu trong thi từ]. **26. Nguy nga** 嵬峩: (Công trình kiến trúc) to

lớn, đẹp đẽ và uy nghi. [Q.3, tr.855: 高大雄偉 Cao lớn, hoành tráng; 傾側不穩. 形容醉態 Nghiêng lệch không ổn, hình dung trạng thái say]. **27. Phiêu diêu** 飄搖: Lơ lửng và chuyển động đây đó một cách nhẹ nhàng. [Q.12, tr.646: 飛翔貌 Về bay lượn; 舉止輕盈灑脫貌 Dáng vẻ cử chỉ ung dung, tự nhiên; 飄蕩, 飛揚 Phất phới, bông bênh, bay bổng, trôi dạt; 動盪不安 Lay động, không yên; 漂泊奔波, 形容行止無定 Phiêu dạt bôn ba, chỉ hành tung bất định]. **28. Phù phiếm** 浮泛: Viên vông, không có nội dung thiết thực, không có giá trị thực tế. [Q.5, tr.1241: 漂浮在水面上 Trôi nổi trên mặt nước; 表面的, 不切實的, 虛浮而不切實際 Hảo huyền, không thiết thực; 流露 Bộc lộ; 飄泊 Phiêu bạt, trôi dạt; 過餘 Quá nhiều]. **29. Tham lam** 貪婪: Có lòng tham đến mức muốn lấy hết về cho mình. [Q.10, tr.107: 貪得無厭 Tham lam vô độ; 貪污 (Tham ô)]. **30. Thảm thiết** 慘切: Thê thảm, thống thiết. [Q.4, tr.714: 悲慘淒切 Bi thương, đau khổ; 天汽蕭瑟淒厲 Chỉ thời tiết khắc nghiệt, thê lương]. **31. Thâm thúy** 深邃: Rất sâu sắc về tư tưởng. [Q.5, tr.1433: 距離大 Cự li lớn; 幽深 Sâu thẳm, tĩnh mịch; 精深, 深奧 Tinh thâm, uyên áo; 深沉 Thâm trầm]. **32. Thống thiết** 痛切: Rất đau xót, gọi lòng thương cảm. [Q.8, tr.322: 極其懇切 Vô cùng khẩn thiết; 悲傷哀切 Bi thương, đau khổ; 非常迫切 Vô cùng bức bách; 猶言非常沉重 Lời nói rất trầm trọng]. **33. Thung dung** 從容: Có vẻ thanh thoi, tỏ ra không có gì phải vội vàng. [Q.3, tr.1010: 舉動 Động tác, hành động; 悠閒舒緩 An nhàn, thư thái]. **34. Tịch mịch** 寂寞: Vắng lặng, không có một tiếng động nào. [Q.3,

tr.1516: 空虛無物 Trống rỗng, không có vật gì; 寂寞無聲 Tĩnh lặng không âm thanh; 清靜, 寂靜 Thanh tĩnh; 孤單冷清 Cô đơn, quạnh quẽ]. 35. *Tiêu điều* 蕭條: Xơ xác, vắng lặng và buồn tẻ, gây cảm giác hoang tàn; Ở tình trạng suy tàn, trái với phồn vinh. [Q.9, tr.581: 寂寥冷清的樣子 Dáng vẻ cô quạnh, buồn thảm; 經濟不景氣 Kinh tế sa sút; 希疏 Thưa thớt; 逍遙 Ung dung tự tại, không bị ràng buộc; 簡陋 Nghèo nàn, đơn sơ]. 36. *Tư lự* 思慮: Có vẻ đang phải nghĩ ngợi, bận tâm về điều gì. [Q.7, tr.445: 思索考慮 Suy nghĩ; 猶心智, 心思 Tâm trí]. 37. *Ung dung* 雍容: Có dáng điệu cử chỉ tỏ ra bình tĩnh, không hề nôn nóng, vội vàng hay lo lắng bận rộn; dễ chịu, thoải mái, không phải vất vả lo lắng gì về điều kiện vật chất. [Q.2, tr.387: 形容儀態溫文大方 Về ôn hòa, trang trọng, tao nhã; 形容不迫 Không vội vã; 形容華貴有威儀 Về sang trọng, uy nghi]. 38. *Xán lạn* 燦爛: Rực rỡ [Q.7, tr.300: 亮貌明鮮貌 Về sáng rỡ, tươi mới; 美麗 Rực rỡ, diễm lệ; 形容文辭華美 Ngôn từ hoa mỹ, bóng bẩy; 形容事情或事業輝煌 Sự việc hoặc sự nghiệp rực rỡ, nổi bật].

2.4. Nhóm từ vay mượn

Nhóm từ vay mượn chỉ những từ Hán Việt có nghĩa cơ bản tương đồng với tiếng Hán. Những từ thuộc nhóm từ vay mượn trong tiếng Hán vốn là những từ không nhiều nghĩa. Chúng phản ánh sự tiếp xúc, mối quan hệ mật thiết giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Cổ nhiên, mối tương quan về nghĩa của những từ được khảo sát cũng không tuyệt đối tương đồng, đúng như tác giả Robert Ledo đã khẳng định: “Mặc dù những nghĩa nào

đó của một từ trong ngôn ngữ này đôi khi có thể dịch sang một từ trong ngôn ngữ kia, nhưng rất hiếm có các từ trong hai ngôn ngữ giống nhau ở mọi nét nghĩa. Ví dụ, thật khó nhận ra rằng từ *tree* (tiếng Anh) và từ *arbol* (tiếng Tây Ban Nha) chỉ giống nhau ở 4 trong 20 hoặc hơn 20 nét nghĩa và cách sử dụng. Chỉ có những từ điển song ngữ nghèo nàn mới đưa ra sự tương ứng một - một về ý nghĩa trong hai ngôn ngữ. Chỉ có những từ như *penicilin* được mượn từ nhiều ngôn ngữ cùng một lúc mới có thể xem là tương đương ở mọi nét nghĩa và thậm chí lúc đó, nếu từ này trở nên phổ biến thì chúng sẽ nhanh chóng phát triển những nét nghĩa mới không tương đương trong các ngôn ngữ khác nhau”¹¹. Mặt khác, nhóm từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại được vay mượn từ tiếng Hán chỉ vay mượn về nghĩa còn âm đọc và văn tự có sự khác biệt. Về âm đọc, nhóm từ văn mượn này cũng như nhóm từ sáng tạo, nhóm từ phát triển nét nghĩa, nhóm từ vay mượn nét nghĩa đều đọc âm Hán Việt, là cách đọc chữ Hán của người Việt, khác biệt với tiếng Hán. Về mặt hình thể văn tự, những từ Hán Việt này được viết bằng chữ Quốc ngữ, khác biệt với chữ Hán của tiếng Hán. Như vậy, ngay cả ở nhóm từ vay mượn thì tiếng Việt hiện đại cũng chỉ vay mượn một phương diện của tiếng Hán để tạo thành tiếng Việt với sự độc lập về âm đọc và chữ viết. Dưới đây là 4 từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng và có khả năng bị nhầm với từ láy được vay mượn từ tiếng Hán:

1. *Ám đạm* 黯澹: Thiếu ánh sáng và màu sắc gợi lên sự buồn tẻ; thiếu hẳn về

vui tươi gợi cảm giác rất buồn. [Q.12, tr.1373: 陰沉昏暗 Mờ mịt, không có ánh sáng; 比喻没有希望, 不美好 Nói về chuyện không có hy vọng, không tốt đẹp]. 2. *Do dự* 猶豫: Chưa quyết định được vì còn nghi ngại. [Q.5, tr.95: 遲疑不決 Nghi ngại không quyết]. 3. *Hung hãn* 凶悍: Sẵn sàng dùng sức mạnh thô bạo một cách không kiềm chế để gây tai họa cho con người. [Q.2, tr.466: 兇暴強悍 Hung ác, tàn bạo]. 4. *Thổ lộ* 吐露: Nói ra với người khác những điều thầm

kín của mình. [Q.3, tr.90: 謂說出實情或真心話 Nói ra sự tình hoặc lời nói chân thành; 顯露 Bày tỏ, bộc lộ].

Dữ liệu khảo sát các nhóm từ (gồm 75 từ) cho thấy nhóm từ phát triển nét nghĩa và nhóm từ vay mượn nét nghĩa chiếm tỉ lệ lớn còn những nhóm từ sáng tạo và nhóm từ vay mượn chiếm tỉ lệ thấp trong những từ ghép Hán Việt này. Dưới đây là số liệu cụ thể về tỉ lệ của từng nhóm từ theo số liệu khảo sát:

TT	Nhóm từ	Số từ (từ)	Tỉ lệ (%)
1	<i>Nhóm từ sáng tạo</i>	05	07
2	<i>Nhóm từ phát triển nét nghĩa</i>	28	37
3	<i>Nhóm từ vay mượn nét nghĩa</i>	38	51
4	<i>Nhóm từ vay mượn</i>	04	05
	<i>Tổng</i>	75	100

Bảng thống kê tỉ lệ theo dữ liệu khảo sát các nhóm từ ghép Hán Việt mang cơ chế ngữ âm tương đồng từ láy

3. Ý nghĩa của việc khảo luận tầm nguyên từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng với từ láy

3.1. Khắc phục hiện tượng hiểu sai và dùng sai từ ngữ

Việc khảo luận tầm nguyên các yếu tố Hán Việt trong từ ghép Hán Việt, đối với những từ dễ bị nhầm với từ láy sẽ giúp cho người sử dụng tiếng Việt có thể tường minh cấu tạo của từ. Sự tích lũy kiến thức về các yếu tố Hán Việt góp phần tạo nên cơ sở vững chắc cho việc làm chủ hệ thống ngôn ngữ. Ngoài việc hiểu tường tận các từ ghép, không nhầm từ ghép với từ láy, việc hiểu nghĩa của các yếu tố Hán Việt giúp người dùng tiếng Việt tránh lỗi sai như từ *khảng* *khái* không bị nhầm thành *khăng* *khái*, từ *xán* *lạn* không bị nhầm thành *sáng* *lạn*, *sáng* *lạng*, *sán* *lạn*... Từ bị hiểu sai

nghĩa sẽ được hiểu đúng và dùng đúng như từ *cứu cánh* được hiểu nghĩa “cuối cùng”, “mục đích cuối cùng” chứ không phải là nghĩa “sự cứu giúp”, “hỗ trợ”. Tìm hiểu từ nguyên còn giúp cho ngôn ngữ được hiểu sâu hơn về phép tạo từ như từ *lí lịch* với cách sử dụng hoán dụ “bước chân trải nghiệm của con người” gắn liền với sự trưởng thành trong đời sống của họ. Như vậy, việc tầm nguyên giúp cho người sử dụng tiếng Việt hiểu được sâu sắc từng yếu tố tạo thành từ ghép Hán Việt trong tiếng Việt.

3.2. Khẳng định sự phát triển của tiếng Việt

Trong nghiên cứu sự phát triển cấu trúc nội tại của tiếng Việt, tác giả Nguyễn Thiện Giáp đã khẳng định: “Hơn một thế kỉ qua, từ vựng tiếng Việt đã lớn mạnh phi thường cả về số lượng lẫn chất

lượng”¹². Tác giả cũng đã khái quát về những “con đường làm giàu từ vựng tiếng Việt”¹³ gồm: phát triển thêm nghĩa mới, sáng tạo mới, biến dạng những đơn vị đã có để tạo ra những biến thể mới hoặc những đơn vị mới, ghép các yếu tố có sẵn, phương pháp phức hợp, phương thức rút gọn, phương thức viết tắt, tiếp nhận các ngôn ngữ khác. Trong đó, đối với việc tiếp nhận tiếng Hán, ông phân tích: “Từ đầu thế kỉ XX đến nay, tiếng Việt chủ yếu vẫn tiếp nhận những từ ngữ mới từ tiếng Hán. Nếu tiếp nhận qua con đường sách vở thì những từ ngữ gốc Hán này được đọc theo âm Hán Việt chứ không đọc theo cách phát âm của tiếng Hán phổ thông. Ví dụ: cộng hòa, chính trị... Nếu tiếp nhận qua con đường khẩu ngữ thì từ ngoại lai được đọc theo âm địa phương nào đó. Ví dụ: ca la thầu...”¹⁴. Những từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng từ láy đã tiếp nhận từ tiếng Hán và có sự phát triển riêng biệt trong quá trình tiếp nhận này. Tiếng Việt đã sáng tạo ra từ mới và sáng tạo ra nghĩa mới của từ. Tiếng Việt đã vay mượn những từ ghép và có sự chọn lọc nghĩa khi vay mượn. Sự vay mượn và sáng tạo này đều đáp ứng nhu cầu của cuộc sống, phản ánh sự vận động của tiếng Việt.

Trong quá trình tiếp nhận ngôn ngữ khác, tiếng Việt đã có sự phát triển riêng còn bởi chịu sự ảnh hưởng từ sức mạnh nội tại của yếu tố bản ngữ và văn hóa bản địa. Trong quá trình tiếp nhận, khả năng tạo ra từ mới từ những yếu tố ngoại lai, sự phát triển nét nghĩa, sự vay mượn nét nghĩa của những từ ngoại lai đều chịu sự chi phối rất mạnh của khối từ

bản ngữ. Khối từ bản ngữ quyết định đến việc có cần thiết tạo ra từ mới hay không, có cần thiết phát triển thêm nghĩa mới hay không, có vay mượn toàn bộ nghĩa hay chỉ cần vay mượn một số lượng hạn chế nét nghĩa trong tổng số các nét nghĩa của từ trong tiếng Hán. Việc khảo luận tầm nguyên các yếu tố Hán Việt trong các từ ghép Hán Việt không chỉ giúp cho người đọc hiểu về các từ ghép Hán Việt đó mà còn góp phần khẳng định sự phát triển không ngừng của tiếng Việt. Hiểu biết về sự tiếp nhận và biến đổi của tiếng Việt góp phần giúp tiếng Việt được sử dụng đúng và hay hơn với tinh thần trân trọng và gìn giữ tiếng Việt.

3.3. Xác định dấu ấn văn hóa trên hình thể nguyên tự của yếu tố Hán Việt

Văn tự và ngôn ngữ có mối quan hệ đa chiều, văn hóa tác động đến việc hình thành văn tự và văn tự tác động trở lại đời sống của con người. Mối tương tác về ngôn ngữ, văn tự phản ánh mối tương quan về văn hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc. Công trình *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa* đã nhận định: “Một số ý nghĩa được tìm thấy trong nền văn hóa này có thể không tìm thấy trong nền văn hóa kia. Ý nghĩa “horse” (con ngựa) không tồn tại trong các ngôn ngữ của người Mỹ da đỏ cho đến tận khi có sự chinh phục và thuộc địa hóa của người Tây Ban Nha mang ngựa đến châu Mỹ”¹⁵. Tiếng Việt và tiếng Hán có mối quan hệ mật thiết bởi quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa hai dân tộc kéo dài nhiều thế kỉ. Vậy nên, việc khảo luận tầm nguyên các yếu tố Hán Việt trong các từ ghép Hán Việt giúp người đọc xác định được hình thể văn tự nguyên tự

của các yếu tố Hán trong tiếng Việt, những hình thể văn tự chuyên chờ văn hóa và được sử dụng một thời gian dài tại Việt Nam đã phân nào tác động tới văn hóa của người Việt. Ví dụ, từ *tham lam* là một từ ghép gồm yếu tố Hán Việt *tham* (mang nghĩa “mong cầu không biết chán”, nguyên tự là 貪), *lam* (mang nghĩa “ham muốn vô độ”, nguyên tự là 婪). Chữ *lam* được *Thuyết văn giải tự* phân tích: 婪貪也.从女林聲. (*Lam tham* đã. *Tòng nữ, lâm thanh* - *Lam* mang nghĩa tham lam, chữ gồm bộ nữ biểu ý và lâm biểu âm). Bộ nữ biểu ý liên quan đến nghĩa “tham lam vô độ” là dấu ấn văn hóa của một thời kì với quan niệm trọng nam khinh nữ, phụ nữ thường bị gắn với điều xấu xa, tội tệ. Bộ nữ của chữ Hán được dùng làm thành phần biểu ý của nhiều chữ mang hàm nghĩa xấu như nghĩa “gian tà”, “gian trá” trong từ gian 奸 (*Thuyết văn giải tự* viết: 奸犯姦也. 从女從干, 干亦聲 *Gian phạm dâm* đã. *Tòng nữ tòng can, can diệc thanh*. *Gian* mang nghĩa phạm tội tà dâm, chữ gồm bộ nữ 女 chỉ ý liên quan đến phụ nữ và *can* 干 mang nghĩa phạm vào chuẩn mực đạo đức xã hội, *can* còn chỉ âm), nghĩa “đố kị” trong từ đố 妒 (*Thuyết văn giải tự* viết: 妒婦妒夫也. 从女户聲 *Đố phụ đố phu* đã. *Tòng nữ hộ thanh* - *Đố* mang nghĩa vợ ghen chồng, gồm bộ nữ 女 chỉ ý liên quan đến phụ nữ và *hộ* 户 chỉ âm). Sau đó, từ *đố* phiếm chỉ lòng ghen ghét khi không bằng người khác, như *đố kị* 妒忌, nghĩa “cằn rờ” “bậy bạ” trong từ *vọng 妄* (*Thuyết văn giải tự* viết: 妄亂也. 从女亡聲 *Vọng loạn* đã. *Tòng nữ vong thanh* - *Vọng* mang nghĩa hỗn loạn, gồm bộ nữ 女 chỉ ý liên quan đến phụ nữ và *vong* 亡 chỉ âm)... Tác giả cuốn *Hán tự học tân luận* nhận định: “Trong quá trình sáng tạo chữ Hán, tổ tiên người

Hán đem cảm nhận và quan niệm của mình với thế giới bên ngoài, đem thể nghiệm tình cảm và tiêu chuẩn đạo đức của bản thân hòa nhập vào chữ Hán, khiến cho chữ Hán có thể thể hiện được tư tưởng văn hóa và tinh thần dân tộc của người Trung Quốc. Cho nên, chữ Hán không chỉ là phương thức ghi lại tiếng Hán hữu thanh, mà còn là phù hiệu có thể trực tiếp phản ánh tồn tại khách quan, thể hiện nhận thức tâm hồn của chủ thể. Từ góc độ này mà nói, chữ Hán không chỉ là một loại công cụ truyền tải của văn hóa, mà còn là “hóa thạch” của văn hóa”¹⁶. Những “hóa thạch” về văn hóa như tư tưởng trọng nam khinh nữ trong chữ Hán được sử dụng ở Việt Nam suốt cả ngàn năm có thể đã góp phần khiến cho xã hội thêm phần khó khăn khi loại bỏ tư tưởng này khỏi đời sống. Tầm nguyên cấu tạo nguyên tự của các yếu tố Hán Việt sẽ cho người sử dụng tiếng Việt thấy được một số nội hàm văn hóa còn tồn tại, được phản ánh trên hình thể nguyên tự của yếu tố Hán Việt. Qua đó, người sử dụng tiếng Việt có thêm những tri thức về tiếng Việt và quá trình phát triển văn hóa Việt Nam.

Kết luận

Từ ghép Hán Việt có cơ chế ngữ âm tương đồng và có khả năng bị nhầm với từ lấy khiến cho người dùng gặp phải những khó khăn khi sử dụng, nhất là khi xác định nghĩa của các thành tố tạo từ. Những yếu tố Hán Việt không dễ xác định được nghĩa do tần suất gia nhập vào tiếng Việt thấp, bị mờ nét nghĩa, hệ thuộc vào kinh điển. Cấu trúc của hệ thống từ ghép Hán Việt gồm quan hệ đẳng lập và quan hệ chính phụ. Những từ ghép này có quá trình vay mượn và sáng tạo về nghĩa so với các từ trong tiếng Hán. Trong tương quan với tiếng

Hán, những từ ghép này có thể là những từ hoàn toàn sáng tạo của tiếng Việt, hoặc là phát triển thêm nét nghĩa, hoặc là vay mượn một bộ phận nghĩa, hoặc là tương đồng về nghĩa. Thực hiện khảo luận tâm nguyên những từ ghép này gồm nhiều thao tác như xác định nguyên tự, phân tích cấu tạo nguyên tự, phân tích nội hàm văn hóa trong nguyên tự. Kết quả khảo luận tâm nguyên giúp một phần từ vựng được hiểu tường tận từ nguyên gốc và khẳng định được tính linh hoạt, khả năng độc lập tiếng Việt trong quá trình phát triển từ xưa đến nay.

N.T.T.C

Chú thích

*Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.02-2019.02.

1. Tác giả Đỗ Hữu Châu định nghĩa về khái niệm hình vị: “Yếu tố cấu tạo từ là những yếu tố mà tiếng Việt sử dụng để cấu tạo ra các từ cho từ vựng (chứ không phải tạo ra các cụm từ, ra các câu). Các yếu tố cấu tạo từ là những hình thức ngữ âm nhỏ nhất - tức là những yếu tố không thể phân chia thành những yếu tố nhỏ hơn nữa mà cũng có nghĩa - được dùng để cấu tạo ra các từ theo các phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt. Chúng ta gọi những yếu tố có đặc điểm và cách năng năng như trên (chức năng cấu tạo từ) bằng thuật ngữ có tính quốc tế: hình vị” [Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, H., 1999, tr.28].

2. “*Kì ức* là bài mở đầu của “*Vệ phong*”, bài thơ này ca ngợi Vệ Vũ Công vừa có học vấn vừa có đạo đức. Trong Tiết 3 của sách *Đại học* có dẫn chương 1 của *Kì ức* vào phần *Kinh*, sau *Kinh* có *Truyện*, viết tỉ mỉ. Sách *Luận ngữ*, thiên *Học nhi*, chương 15 cũng dẫn hai câu “như thiết như tha, như

trác như ma”... [Trần Lê Sáng (chủ biên), *Ngữ văn Hán Nôm*, Tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 2004, tr.188].

3. Trong *Luận ngữ*, chương *Học nhi* viết: “*Từ Cống* viết: “*Bản nhi vô siểm, phú nhi vô kiêu, hà như?*” *Từ* viết: “*Khả dã. Vị nhược bản nhi lạc, phú nhi hào lễ giả dã.*” *Từ Cống* viết: “*Thi*” vân, “*như thiết như tha, như trác như ma*” kì tư chi vị dư?” *Từ* viết: “*Từ dã! Thủy khả dĩ ngôn “Thi” dĩ hĩ, cáo chư vãng nhi tri lai giả*” /子貢曰: 貧而無詔, 富而無驕, 何如?”子曰: “可也! 未若貧而樂, 富而好禮者也.”子貢曰: 《詩》云, “如切如磋! 如琢如磨”, 其斯之謂與?”子曰: “賜也! 始可與言《詩》已矣, 告諸往而知來者”./ *Từ Cống* nói: “Bản cùng nhưng không siểm nịnh, giàu có nhưng không kiêu căng, thì thế nào?” Khổng Tử đáp: “Khá đấy. Nhưng chẳng bằng nghèo mà vui, giàu mà chuộng lễ”. *Từ Cống* nói: “*Kinh Thi* có câu: “như thiết như tha, như trác như ma” là nói điều này chăng?”. Khổng Tử nói: “Như *Tứ* này mới đáng để bàn về *Kinh Thi*. Nói điều trước thì đã hiểu điều sau” [Trần Lê Sáng (chủ biên), *Ngữ văn Hán Nôm*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2004, tr.226].

4. Vương Dật (tuyển), *Sở từ chương cú* (quyển 15), trang 9. [Dẫn theo: *Hán ngữ đại từ điển*, Sdd., Q2, tr.562].

5. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*, Sdd., tr.56.

6. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*, Sdd., tr.58.

7. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1997. (Bộ từ điển này gồm 38.410 mục từ, được biên soạn trên cơ sở gần ba triệu phiếu tư liệu của Viện Ngôn ngữ học).

8. Robert Lado, *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, (Hoàng Văn Vân dịch - Nguyên bản tiếng Anh: Linguistics across cultures), Nxb. Đại học Quốc gia, H., 2003, tr.160.

9. Đào Duy Anh, *Từ điển Hán Việt* (Tái bản có sửa chữa), Nxb. Văn hóa Thông tin, H., 2003, phần *Phạm lệ*.
 10. [Q.7, tr.1093:...]: Phần trong [] là nội dung tra cứu nghĩa của từ trong tiếng Hán, viết tắt Q.7, tr.1093 dẫn nguồn tại Quyển 7, trang 1093, theo *Hán ngữ đại từ điển* (罗竹風 (主編), 漢語大辭典, 漢語大辭典出版社, 上海, 1994).
 11. Robert Lado, *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Sdd, tr.164.
 12. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), *Lược sử Việt ngữ học*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, H., 2005, tr.27.
 13. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), *Lược sử Việt ngữ học*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, H., 2005, Việt ngữ, tr.27.
 14. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), *Lược sử Việt ngữ học*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, H., 2005, tr.35.
 15. Robert Lado, *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Sdd, tr.152.
 16. Lý Vận Phú (2018), *Hán tự học tân luận*, (Bùi Anh Chương, Dương Văn Hà, Nguyễn Đình Hưng dịch; Nguyễn Tuấn Cường, Bùi Anh Chương, Lê Phương Duy hiệu đính), Nxb. Thế giới, H., tr.450.
- Tài liệu tham khảo**
1. Đào Duy Anh, *Từ điển Hán Việt* (Tái bản có sửa chữa, 2003), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
 2. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
 3. Thiều Chửu, *Hán Việt tự điển*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, bản năm 2007.
 4. Nguyễn Thiện Giáp (2015), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
 5. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên, 2005), *Lược sử Việt ngữ học*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
 6. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
 7. Hoàng Phê (chủ biên, 1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
 8. Lý Vận Phú, *Hán tự học tân luận*, (Bùi Anh Chương, Dương Văn Hà, Nguyễn Đình Hưng dịch; Nguyễn Tuấn Cường, Bùi Anh Chương, Lê Phương Duy hiệu đính), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2018.
 9. Trần Lê Sáng (chủ biên, 2004), *Ngữ văn Hán Nôm*, Tập 1, Tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 10. Lê Quang Thiêm (2008), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
 11. Robert Lado, *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, (Hoàng Văn Vân dịch - Nguyên bản tiếng Anh: Linguistics across cultures), Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003.
 12. Phạm Hùng Việt, Lê Xuân Thái, Lý Toàn Thắng, Nguyễn Hoàng Anh, Trịnh Thị Hà, Nguyễn Thị Tân, Nguyễn Thị Huyền, Dương Thị Thu Trà, *Từ ngữ Hán Việt: tiếp nhận và sáng tạo*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018.
 13. 陳廷敬 - 張玉書等 (編撰, 2007), 康熙字典, 上海辭書出版社, 上海.
 14. 夏征農 (主編, 1999), 辭海, 中華書局發行所, 北京.
 15. 罗竹風 (主編, 1994), 漢語大辭典, 漢語大辭典出版社, 上海.
 16. 許慎 (2011), 說文解字, 上海古書出版社, 上海.
 17. 吳澤炎, 黃秋耘, 劉葉秋 (編纂), (1999), 辭源, 商務印書館, 北京.